



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Hàng không VIETJET

Ngày 31/12/2025	209,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	56.7%	120.0

DT thuần Q4/25
29,324
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12,393 73.2%
YoY: ▲ 9,527 48.1%

LN thuần Q4/25
412
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.0 3.7%
YoY: ▲ 424 3448%

LN sau thuế Q4/25
509
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 189 59.1%
YoY: ▲ 488 2279%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
7.6%
YoY: +/-▲ 0.6%

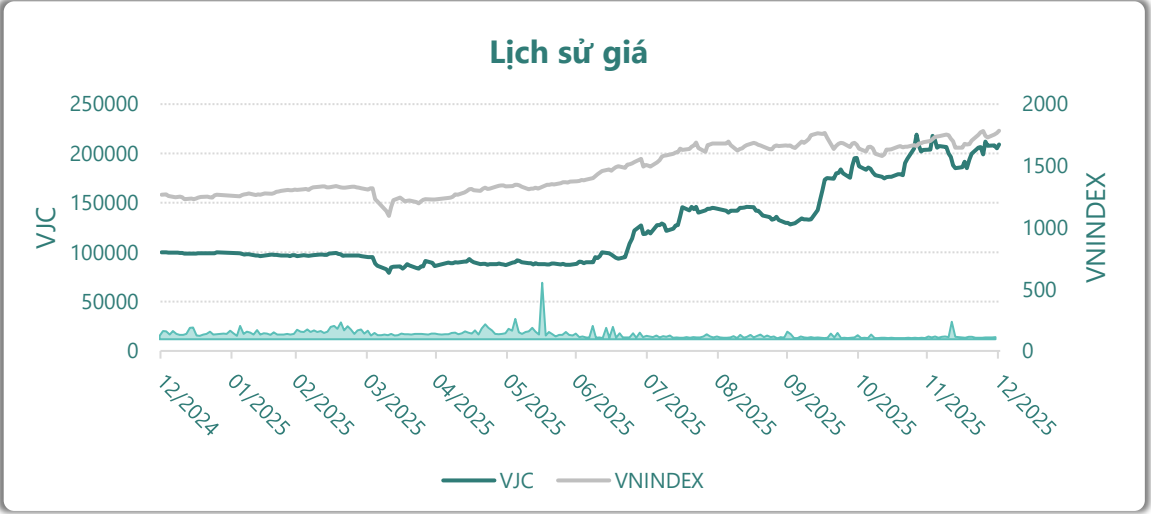
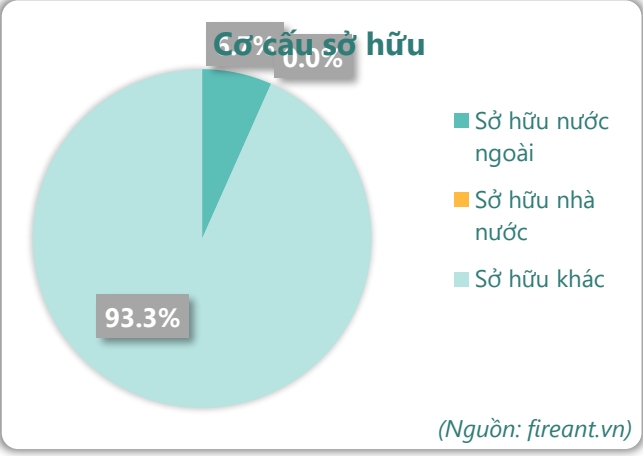
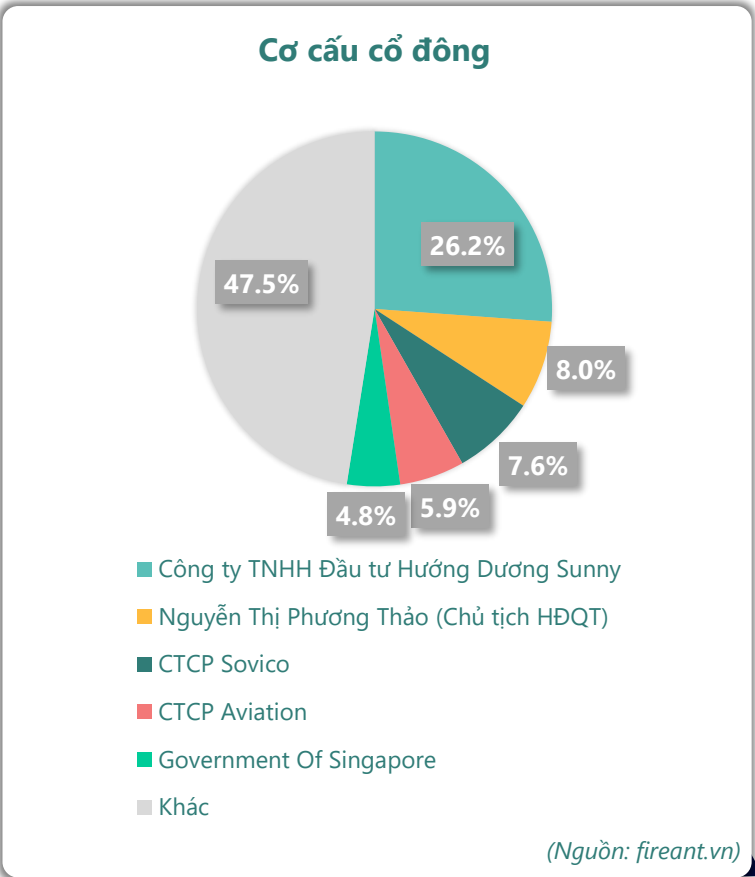
ROE 2025
10.1%
YoY: +/-▲ 1.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	79,100 - 219,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	123,647
Số lượng CPLH (CP)	591,611,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,541,175
Sở hữu nước ngoài	6.7%
Beta	0.79
EPS	3,588
P/E	58.3

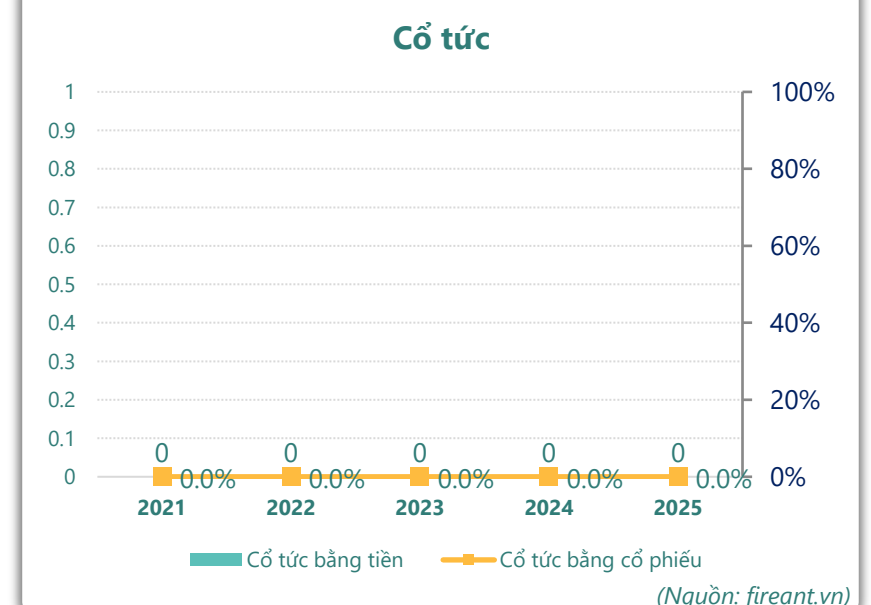
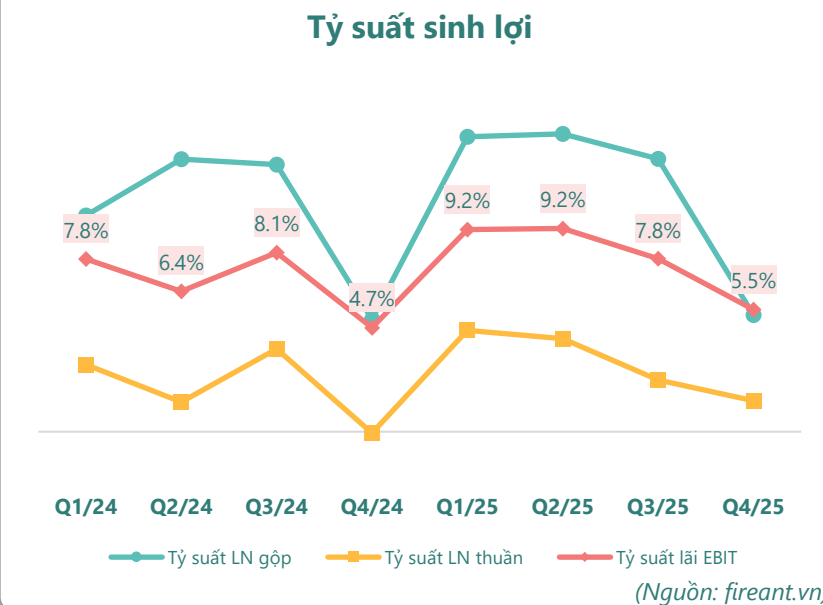
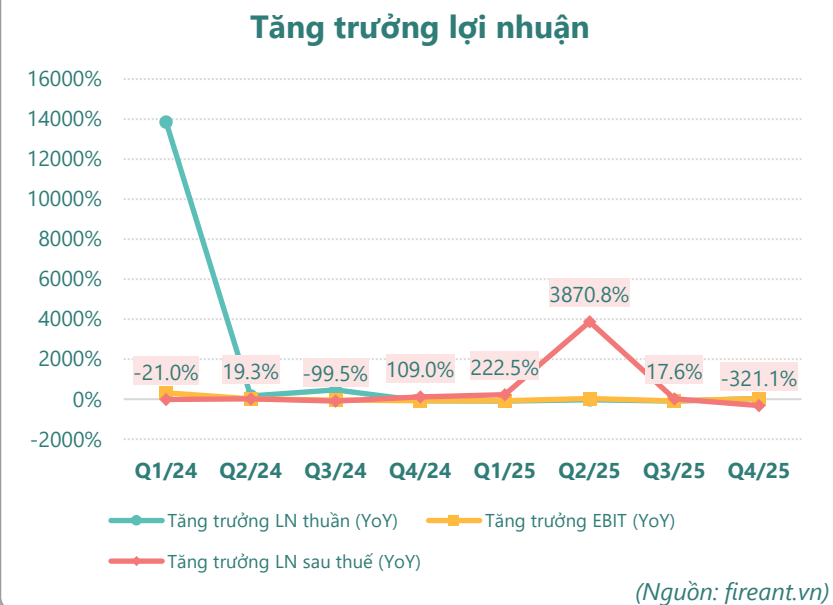
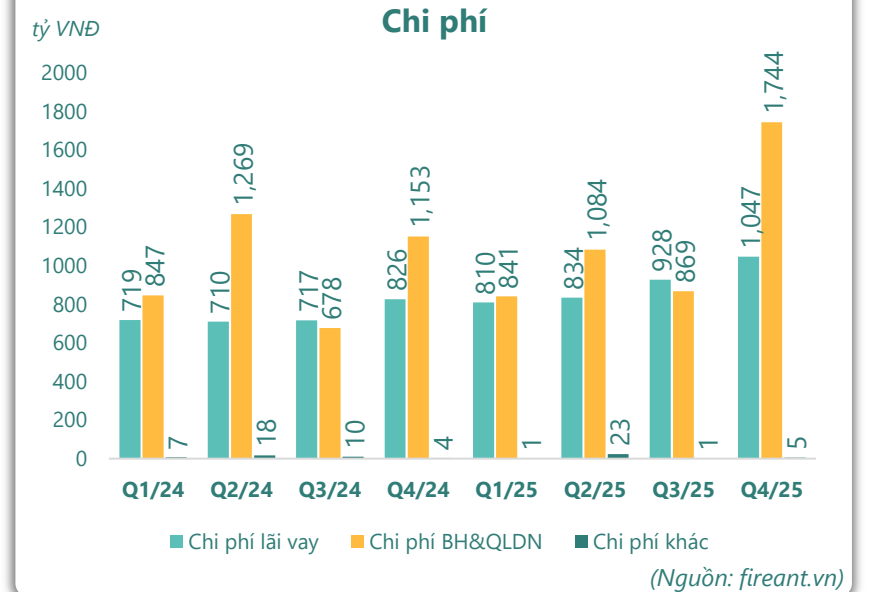
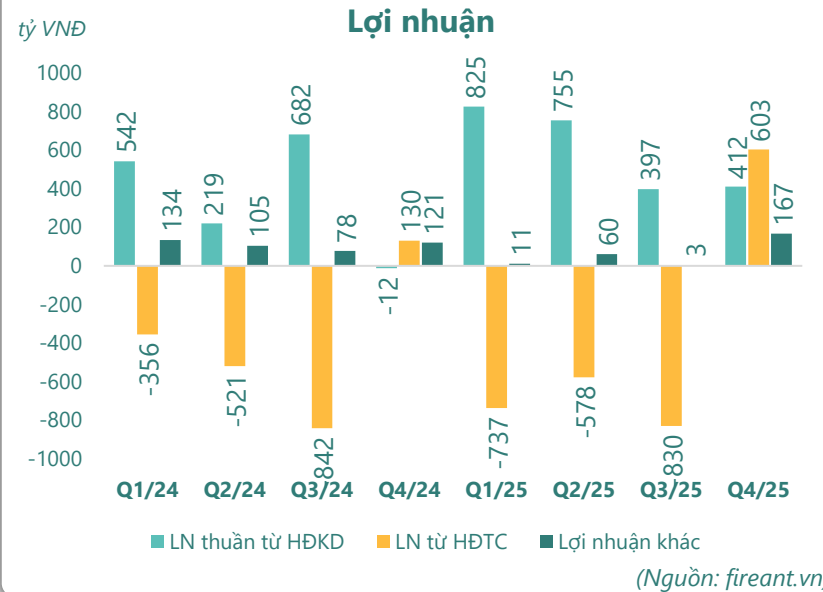
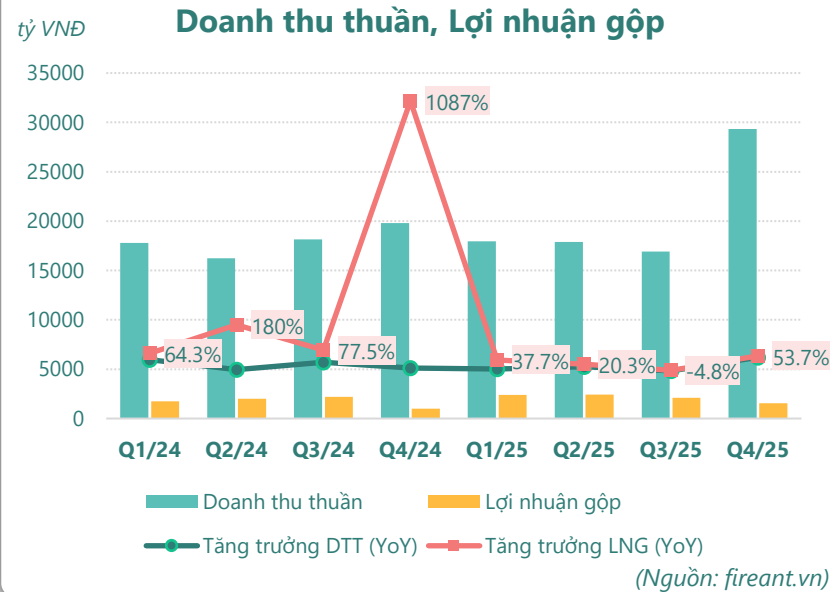
DT thuần 2025
82,093
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10,048 13.9%

LN thuần 2025
2,389
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 718 42.9%

LN sau thuế 2025
2,123
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 719 51.2%



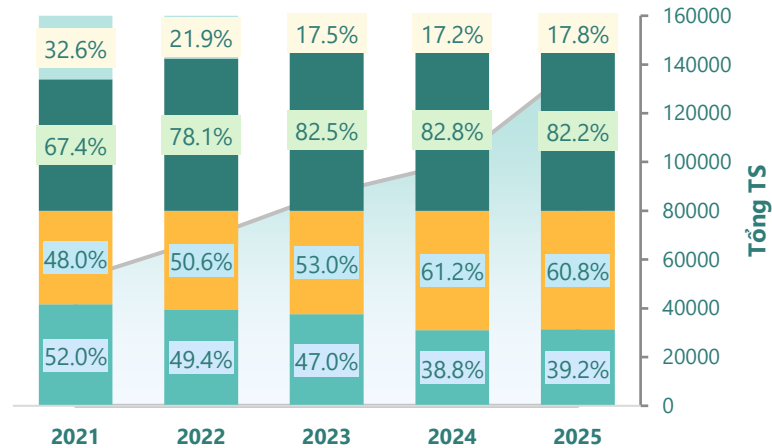
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

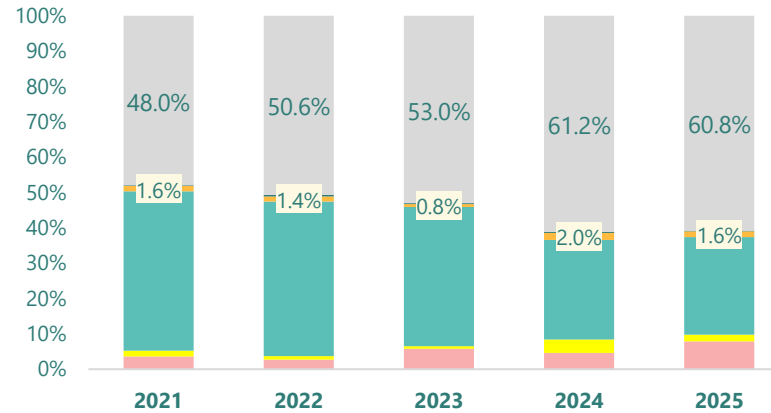
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

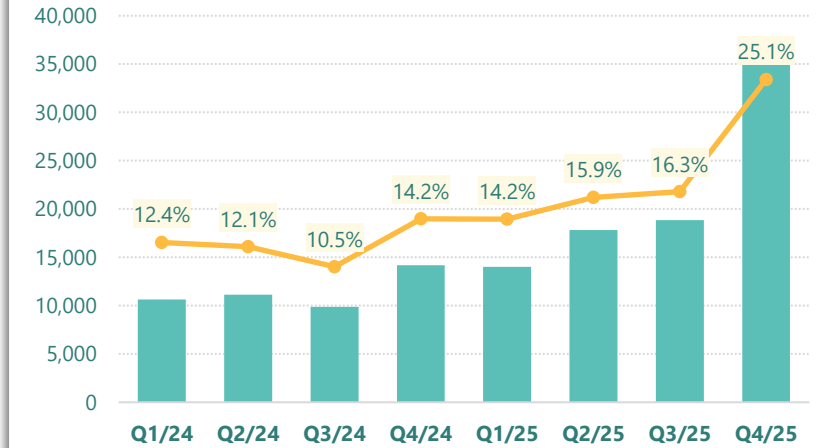


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

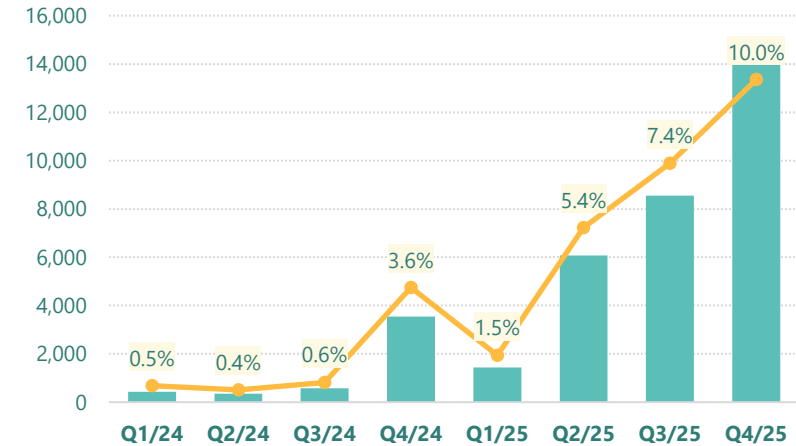


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

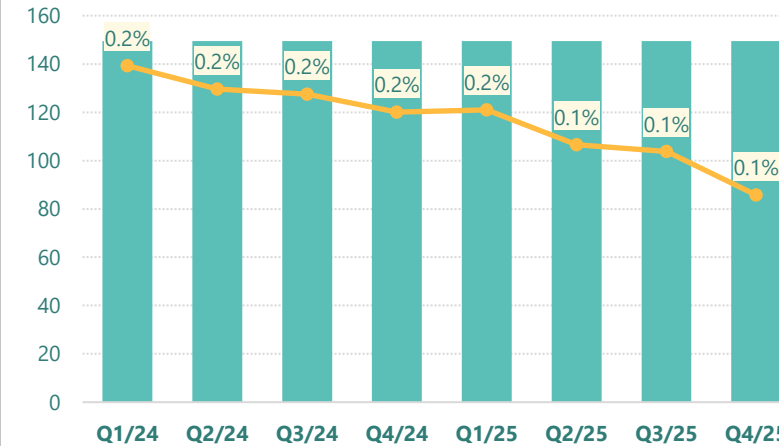


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

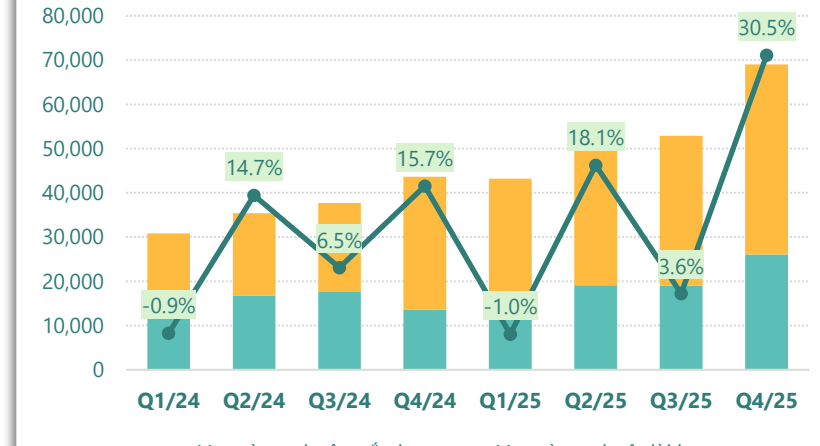


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



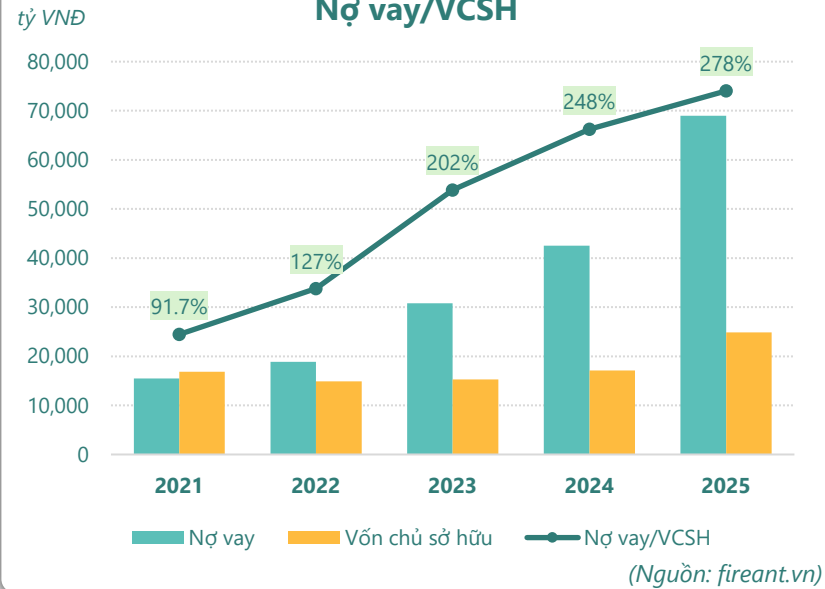
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

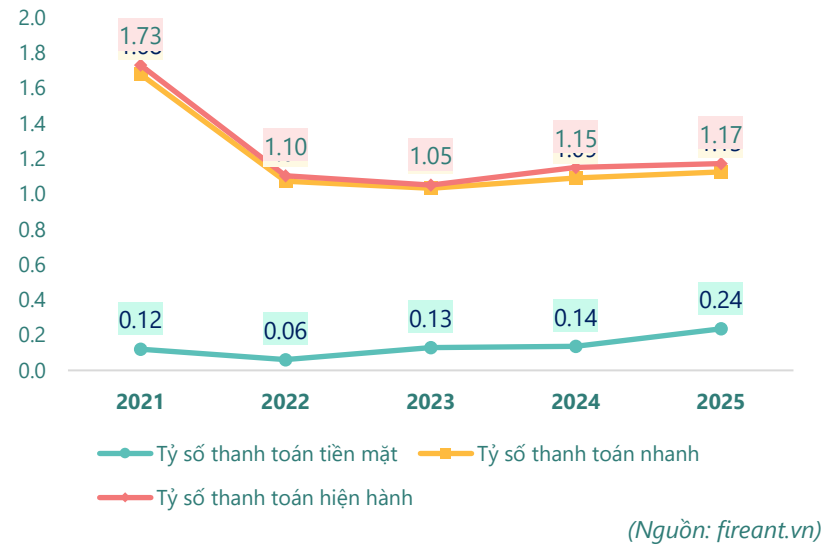
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

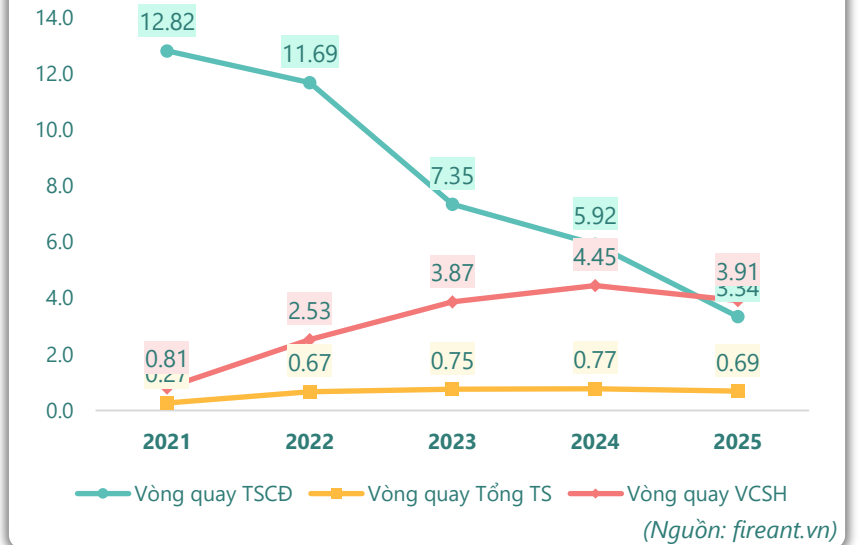
Nợ vay/VCSH



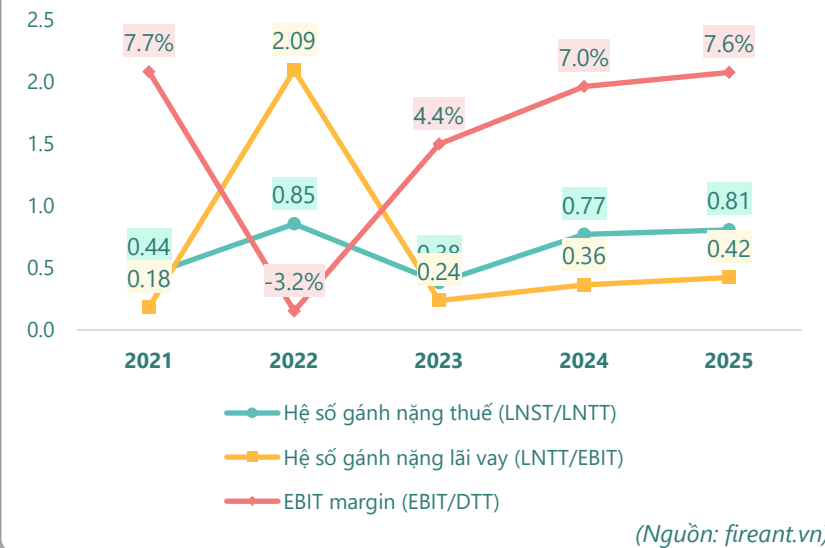
Chỉ số thanh khoản



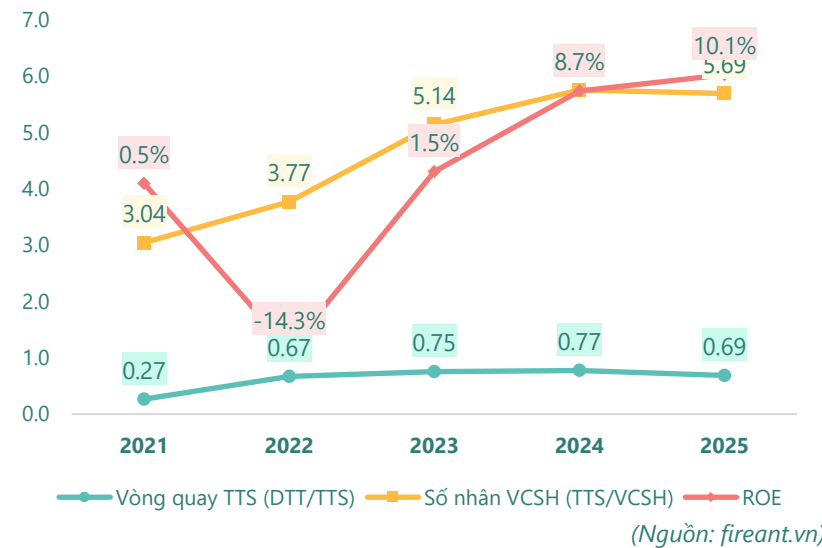
Vòng quay tài sản



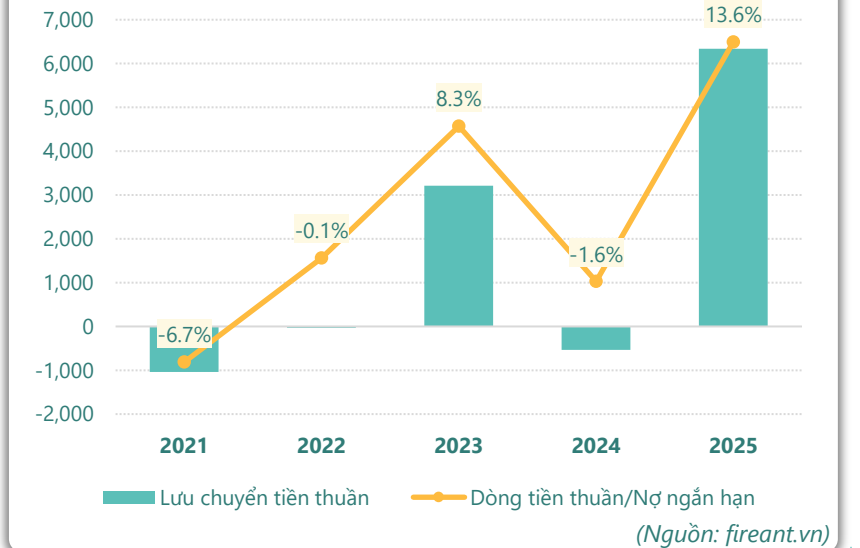
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	29,324	19,797	48.1%	82,093	72,045	13.9%
Giá vốn hàng bán	27,772	18,787	47.8%	73,624	64,892	13.5%
Lợi nhuận gộp	1,553	1,010	53.7%	8,469	7,153	18.4%
Doanh thu HĐTC	1,105	691	59.9%	2,773	1,991	39.3%
Chi phí TC	502	560	-10.4%	4,315	3,480	24.0%
Chi phí lãi vay	1,047	826	26.8%	3,620	3,212	12.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	592	645	-8.3%	2,406	2,597	-7.3%
Chi phí QLDN	1,152	508	127%	2,132	1,396	52.7%
LN thuần từ HĐKD	412	-12.3	3448%	2,389	1,671	42.9%
Lợi nhuận khác	167	121	38.2%	241	151	59.5%
LN trước thuế	579	108	436%	2,630	1,823	44.3%
Lợi nhuận sau thuế	509	21.4	2279%	2,123	1,404	51.2%
LNST của CĐ cty mẹ	510	23.4	2081%	2,123	1,403	51.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,196	1,727	-849	1,319	-190	1,552
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5,196	-5,036	-2,151	-9,068	-3,249	-12,410
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,415	5,820	645	12,678	1,761	16,297
Tiền đầu kỳ	2,598	2,061	4,559	2,224	7,149	5,470
Lưu chuyển tiền thuần	-584	2,512	-2,354	4,930	-1,678	5,439
Ảnh hưởng tỷ giá	47.4	-14.1	19.5	-5.03	0.18	77.4
Tiền cuối kỳ	2,061	4,559	2,224	7,149	5,470	10,987

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	139,459	99,315	40.4%
Tài sản ngắn hạn	54,676	38,578	41.7%
Tiền và tương đương tiền	10,987	4,559	141%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,698	3,826	-29.5%
Phải thu ngắn hạn	38,504	27,945	37.8%
Hàng tồn kho	2,194	2,005	9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	294	242	21.4%
Tài sản dài hạn	84,782	60,738	39.6%
Phải thu dài hạn	23,415	35,106	-33.3%
Tài sản cố định	34,938	14,166	147%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13,968	1,528	814%
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12,312	9,788	25.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	114,608	82,197	39.4%
Nợ ngắn hạn	46,631	33,506	39.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26,056	12,460	109%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,769	6,195	-23.0%
Nợ dài hạn	67,977	48,690	39.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	42,944	30,052	42.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	24,850	17,119	45.2%
Vốn chủ sở hữu	24,850	17,119	45.2%
Vốn điều lệ	5,916	5,416	9.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

